TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DSPT
Ngày: 10/3/2022
V/v: Kiện đòi tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

***- Với tH2nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLPT-DS ngày 08/10/2021 về "Kiện đòi tiền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 12/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện TD bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2021/QĐ-PT, ngày 06/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Tiến H, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu QS, phường KN, tH2nh phố BN, tỉnh BN.

- *Bị đơn*: Anh Trần Hữu C, sinh năm 1976 (có mặt).

Chị Phạm Thị H, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn PN, xã PT, huyện TD, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Mai T - Luật sư thuộc Công ty Luật CM, chi nhánh TS - Đoàn Luật sư tỉnh BN; địa chỉ: Số 52 phố CT, phường ĐN, tH2nh phố TS, tỉnh BN (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Quỹ tín dụng nhân dân xã HV; địa chỉ: Thôn NN, xã HV, huyện TD, tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (có mặt).

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân xã HV.

Địa chỉ: Thôn N, xã HV, huyện TD, tỉnh BN.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn PN, xã PT, huyện TD, tỉnh BN.

2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn VK, xã HV, huyện TD, tỉnh BN.

3. Anh Lê Anh T1, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn K, xã Hiên V, huyện TD, tỉnh BN.

4. Chị H2 H1 N, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn LH, xã ĐX, huyện QV, tỉnh BN.

5. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã HV, huyện TD, tỉnh BN.

6. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã HV, huyện TD, tỉnh BN.

Người có kháng cáo: Anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là ông Mai Tiến H trình bày: Ông H với vợ cH1 anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H có quan hệ họ H2ng nên anh C, chị H đã đặt vấn đề vay tiền của ông H vào các ngày 08/3/2012; 11/4/2012; 12/7/2012; 23/7/2012; 08/8/2012; 24/8/2012; 28/9/2012; 02/11/2012; 05/4/2013; 24/6/2013; 26/6/2013; 28/8/2013; 29/8/2013; 30/8/2013; 18/9/2013; 01/10/2013; 23/10/2013. Tổng số tiền ông H đã cho anh C, chị H vay 17 lần là 5.202.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nhưng các bên thỏa thuận miệng khi nào ông H yêu cầu trả tiền thì anh C, chị H phải thực hiện. Thời điểm cho vay tiền, ông H giữ chức vụ Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân xã HV (viết tắt Quỹ tín dụng HV). Do hạn chế về nhận thức và để thuận tiện cho việc vay tiền, ông H, anh C, chị H đã sử dụng mẫu giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt có sẵn của Quỹ tín dụng HV. Nguồn gốc số tiền ông H cho anh C, chị H vay là của cá nhân ông H, không liên quan đến Quỹ tín dụng HV. Nguyên đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và không yêu cầu anh C, chị H phải trả lãi suất đối với các khoản vay trên. Sau khi tiếp cận tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập tại Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh BN, đại diện theo ủy

quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân Tùng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H có trách nhiệm trả ông Mai Tiến H số tiền đã vay là 5.202.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 17 bản gốc giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt.

Bị đơn anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H trình bày: Do nhu cầu vay vốn để làm ăn nên vợ cH1 anh C, chị H có đến Quỹ tín dụng HV để vay tiền 17 lần theo các giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp. Mỗi lần vay có cán bộ Quỹ tín dụng HV viết giấy vay và ông Mai Tiến H, Giám đốc ký, vợ cH1 anh C, chị H nhận tiền từ cán bộ Quỹ tín dụng HV, không nhận tiền từ ông H. Anh C, chị H chỉ biết vay tiền, trả Quỹ tín dụng. Về thủ tục vay, trả nợ đúng hay sai do Quỹ tín dụng HV chịu trách nhiệm. Anh C, chị H khẳng định vay tiền của Quỹ tín dụng HV, không vay tiền của cá nhân ông H. Anh C cung cấp tài liệu chứng minh về việc trả tiền cho Quỹ tín dụng HV gồm: Giấy nhận nợ và các phụ lục hợp đồng ngày 08/8/2012; 28/9/2012; 12/7/2012; 18/9/2013; 23/7/2012; 30/8/2013, 01/10/2013, 29/8/2013. Vì vậy anh C, chị H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì xác định khoản tiền trên là vay Quỹ tín dụng HV, không vay tiền cá nhân ông H. Bị đơn giao nộp cho Tòa án một số phụ lục hợp đồng và văn bản trình bày của người làm chứng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Quỹ tín dụng HV do bà Nguyễn Thị Nga đại diện theo pháp luật trình bày: Theo danh sách khi đăng ký doanh nghiệp hợp tác xã thì Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) là ông Trần Công Kiệm, tuy nhiên từ năm 2011 cho đến nay bà Nga là người giữ chức danh Chủ tịch HĐQT - Đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng HV. Ông H cũng là tH2nh viên HĐQT và công tác tại Quỹ tín dụng xã từ tháng 5/2005 đến nay. Theo quy định, Quỹ tín dụng cho cá nhân vay phải có chữ ký của Giám đốc, kế toán trưởng, cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định, thủ quỹ và đóng dấu của Quỹ tín dụng. Bà Nga xác nhận biểu mẫu giấy tờ cho vay, giấy lĩnh tiền mặt mà ông H cung cấp đúng là biểu mẫu của Quỹ tín dụng HV, nhưng không có dấu của Quỹ tín dụng. Đồng thời, vợ cH1 anh C, chị H có giao dịch vay tiền của Quỹ tín dụng HV nhưng đối với các khoản vay trong vụ án này, Quỹ tín dụng HV xác định không liên quan vì đây là việc vay tiền giữa cá nhân ông H với anh C, chị H. Về việc anh C, chị H cung cấp một số bản phô tô phụ lục hợp đồng có chữ ký của bà Nga và một số nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng từ năm 2012, 2013 hiện nay đã nghỉ việc không còn lưu hồ sơ, các chữ ký thu nợ trên bản phô tô phụ lục hợp đồng bà không biết ai ký, bà Nga cũng xác nhận những chữ ký không phải của bà. Trong khoảng thời gian từ 08/3/2012 đến ngày 23/10/2013, Quỹ tín dụng HV không ký hợp đồng tín dụng để cho anh C, chị H vay tiền. Sau khi tiếp cận tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập tại

Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh BN, tại phiên tòa bà Nga khẳng định 03 hợp đồng tín dụng không đóng dấu của Quỹ tín dụng HV. Vì vậy xác định 17 khoản vay ông H đòi anh C, chị H không liên quan của Quỹ tín dụng HV.

Người làm chứng anh Lê Anh T1 trình bày: Anh T1 công tác tại Quỹ tín dụng xã HV thuộc Ngân H2ng NH2 nước từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2016 thì nghỉ. Quá trình công tác từ tháng 6/2010 đến tháng 3/2011 bà Nga giữ chức vụ Giám đốc, sau đó ông H giữ chức vụ Giám đốc đến tháng 9/2015. Từ tháng 9/2015 đến tháng 6/2016 anh T1 giữ chức vụ Giám đốc. Quá trình làm việc anh T1 có quen biết anh C, chị H do anh chị có giao dịch vay gửi tiền tại Quỹ tín dụng. Từ tháng 3/2012 đến tháng 10/2013 anh làm kế toán, khi tiếp cận các giấy vay tiền, giấy nhận nợ, phụ lục hợp đồng không có chữ ký của anh. Anh T1 trình bày 04 giấy nhận nợ và các giấy lĩnh tiền mặt vào các ngày 28/8/2013, 29/8/2013, 23/10/2013, 01/10/2013 là chữ viết của anh. Số tiền lĩnh tiền mặt là xuất ra cho anh C vay từ Quỹ tín dụng HV. Tuy nhiên, anh T1 thừa nhận Quỹ tín dụng HV chỉ cho những cá nhân trên địa bàn xã HV và khoản vay lớn nhất mỗi lần là 276.000.000 đồng.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Thu V trình bày: Do đã nghỉ việc tại Quỹ tín dụng HV từ lâu nên chị Vân không nhớ về những nội dung tranh chấp giữa ông H, anh C, chị H. Chị có làm tại bộ phận tín dụng tại Quỹ tín dụng khoảng từ năm 2013 đến cuối năm 2014 nhiệm vụ của chị là tiếp nhận hồ sơ vay vốn, theo dõi công nợ đến hạn, quá hạn. Sau khi xem các phụ lục hợp đồng theo đề nghị giám định tại đơn đề nghị giám định ngày 14/7/2020 do anh C ký, chị Vân thừa nhận tất cả đều là chữ ký của chị V. Tuy nhiên, do lâu ngày nên chị Vân không nhớ nội dung trong phụ lục hợp đồng thanh toán cho Quỹ tín dụng hay cá nhân ông H.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Chị có làm việc tại Quỹ tín dụng HV từ khoảng năm 2012 đến năm 2015. Công việc của chị là kế toán. Chị được xem các tài liệu theo đơn yêu cầu giám định của anh C nhưng do lâu ngày chị không nhớ chữ ký của mình, chị không biết việc vay tiền giữa ông H và anh C, chị H. Chị từ chối tham gia mọi hoạt động tố tụng.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị làm kế toán tại Quỹ tín dụng HV từ tháng 01/2013 đến 15/4/2015. Chị H cho rằng, theo nghiệp vụ kế toán Quỹ tín dụng HV cho cá nhân vay sẽ có chữ ký của Kế toán trưởng, Giám đốc, có đóng dấu của Quỹ tín dụng, đối tượng vay tiền phải là tH2nh viên của Quỹ tín dụng, có hộ khẩu tại xã HV, như vậy các tài liệu Tòa án cho chị H xem là vay giữa cá nhân với cá nhân. Đối với các tài liệu do anh C cung cấp do lâu ngày nên chị H không nhớ, hiện chị H đã thay đổi chữ ký nên không thể xác định chữ ký trong phụ lục hợp đồng.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Chị H1 đã nghỉ việc tại Quỹ tín dụng HV từ lâu nên không nhớ về những nội dung tranh chấp giữa ông H, anh C, chị H.

Tại văn bản trình bày ý kiến do anh C nộp cho Tòa án (không ghi ngày) phần ký mang tên Nguyễn Thị H1, nội dung như sau: Chị H1 làm việc tại Quỹ tín dụng HV từ tháng 01/2012. Trong thời gian làm việc tại Quỹ tín dụng chị H1 biết anh C, chị H có vay tiền của Quỹ tín dụng HV, chứ không phải vay của cá nhân ông H. Cá nhân chị không thu hộ khoản vay nào có liên quan đến tiền riêng của cá nhân ông H. Chị xác nhận giấy lĩnh tiền mặt ngày 11/4/2012 mang tên Phạm Thị H là số tiền vay của Quỹ tín dụng HV có chữ ký kế toán là chữ ký của chị Nguyễn Thị H1.

Tại văn bản giấy xác nhận ngày 03/9/2020 do anh C nộp cho Tòa án người xác nhận ghi tên Nguyễn Thị H1 ký có nội dung như sau: Chị được anh C cho xem các giấy nhận nợ và giấy lĩnh tiền mặt mà ông H đang khởi kiện anh C, chị H. Toàn bộ các giấy nhận nợ và giấy lĩnh tiền mặt vào các ngày 08/3/2012; 11/4/2012; 12/7/2012; 23/7/2012; 08/8/2012; 24/8/2012; 28/9/2012; 02/11/2012; 05/4/2013; 24/6/2013; 26/6/2013; 28/8/2013; 29/8/2013; 30/8/2013; 18/9/2013; 01/10/2013; 23/10/2013 là số tiền anh C, chị H vay của Quỹ tín dụng HV không có liên quan gì đến việc vay mượn cá nhân với ông H, ông H ký với tư cách Giám đốc ở Quỹ tín dụng HV cho vay thủ tục như vậy.

Người làm chứng chị H2 H1 Nhiệm trình bày: Trong thời gian chị làm việc tại Quỹ tín dụng HV, anh C, chị H có vay tiền của Quỹ tín dụng HV. Các phụ lục hợp đồng mà anh C cung cấp cho Tòa án có chữ ký của cán bộ làm việc tại thời điểm đó (nếu là chữ ký của cán bộ làm việc tại quỹ tín dụng) thì là thu cho các khoản anh C, chị H vay bằng tiền của Quỹ tín dụng HV, không liên quan đến việc vay hay trả của các khoản vay của cá nhân ông H. Cá nhân chị Nhiệm không thu hộ khoản vay nào liên quan đến tiền riêng của cá nhân ông H.

Tại văn bản trình bày ý kiến do anh C nộp cho Tòa án đề ngày 17/7/2020 phần ký mang tên H2 H1 Nhiệm, nội dung như sau: Việc khởi kiện giữa cá nhân ông H và anh C, chị H chị không biết nên không thể làm chứng. Trong thời gian làm việc tại Quỹ tín dụng xã HV thấy anh C, chị H có vay tiền tại Quỹ. Những khoản thu ngày 26/8/2013 chị có thu tiền và ký xác nhận đó là chữ ký của chị. Giấy nhận nợ ngày 05/4/2013 là chị viết. Các phụ lục có chữ ký của cán bộ làm việc thì là thu cho khoản vay của Quỹ tín dụng HV. Cá nhân chị không thu hộ hay liên quan đến khoản tiền riêng của ông H và anh C trong vụ kiện đòi cá nhân trên.

Tại văn bản trình bày ý kiến do anh C nộp cho Tòa án đề ngày 19/7/2020 phần ký mang tên H2 H1 Nhiệm, nội dung như sau: Tại phụ lục hợp đồng ngày 24/6/2013 chị Nhiệm có thu khoản tiền lãi ngày 24/8/2013 là chữ ký của chị và đây là khoản thu lãi cho Quỹ tín dụng xã HV, không liên quan đến việc vay cá nhân giữa ông H và anh C, chị H. Việc khởi kiện giữa cá nhân ông H và anh C, chị H chị không biết và không có khoản thu nào cho việc cá nhân.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 26, 35, 29, 71,147, 161, 203, 220, 227, 235, 244, 259, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Trần Hữu C và chị Phạm Thị H có nghĩa vụ phải trả ông Mai Tiến H tổng số tiền là 5.202.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí, chi phí giám định, nghĩa vụ thi H2nh án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2021, anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vắng mặt; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với 17 giấy nhận nợ của vợ cH1 anh C, chị H với ông H phải kèm theo các hợp đồng tín dụng nhưng Quỹ tín dụng không xuất trình, ông H lấy tiền của Quỹ tín dụng cho anh C, chị H vay là không đúng, ông H không làm đầy đủ quy định của Quỹ tín dụng xã HV. Anh Huấn có đủ nhận thức nên không thể chấp nhận việc trình bày của ông Huấn về việc dùng phôi của Quỹ tín dụng để làm giấy vay giữa cá nhân ông Huấn với anh Cường, chị H. Người làm chứng trình bày việc trả tiền phải có phiếu thu nhưng Quỹ tín dụng cũng làm không đúng quy định. Luật sư cho rằng anh C, chị H vay tiền của Quỹ tín dụng HV và đã trả cho Quỹ tín dụng trên hai tỷ đồng, tuy nhiên anh C trả tiền vay của Quỹ hay của cá nhân thì cũng chưa chứng minh được nhưng ông H và anh C có văn bản thỏa thuận gửi Ngân H2ng NH2 nước về việc anh C chỉ còn nợ ông H 2,9 tỷ đồng. Tại biên bản làm việc với Cơ quan điều tra Công an tỉnh BN anh C khai không vay tiền của Quỹ tín dụng, chỉ vay tiền của cá nhân ông H nhưng đã trả, như vậy cũng không thể căn cứ vào lời khai của anh Cường tại Cơ quan điều tra để xác định anh Cường không vay tiền của Quỹ tín dụng. Luật sư đề

nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nếu có căn cứ chứng minh số tiền anh C đã trả theo các phụ lục hợp đồng thì đề nghị được đối trừ trong việc trả nợ Quỹ tín dụng.

Anh Cường tranh luận bổ sung cho rằng anh không vay tiền của ông H mà vay tiền của Quỹ tín dụng.

Chị H không tham gia tranh luận.

Bà Nga tham gia tranh luận: Tôi nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp H2nh pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/8/2021 anh Trần Hữu C và chị Phạm Thị H có kháng cáo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ ra thông báo cho anh C phải nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng mà không ra thông báo cho chị H phải nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là thiếu sót. Mặc dù, có thiếu sót nhưng cấp sơ thẩm vẫn thông báo kháng cáo của chị H nên chị H không mất quyền kháng cáo. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung: Bị đơn là anh Trần Hữu C và chị Phạm Thị H kháng cáo cho rằng vợ cH1 anh không vay tiền của ông Mai Tiến H mà vay tiền của Quỹ tín dụng xã HV nên không có nghĩa vụ phải trả tiền cho ông H theo những giấy nhận nợ mà ông H khởi kiện tại Tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về hình thức của 17 giấy nhận nợ và các giấy lĩnh tiền mặt từ ngày 08/3/2012 đến ngày 23/10/2013 do ông H giao nộp kèm theo đơn khởi kiện có

phôi là giấy nhận nợ của Quỹ tín dụng dân dân HV. Nhưng nội dung trong giấy nhận nợ và giấy lĩnh tiền chỉ có chữ ký xác nhận của người nhận nợ, chữ ký tại mục giám đốc của ông Mai Văn H, không có chữ ký tại mục kế toán trưởng, Chủ tài khoản, thủ quỹ, kế toán, kiểm soát và không được đóng dấu của Quỹ tín dụng nhân dân xã HV.

Về thẩm quyền cho vay, đối tượng vay và số tiền vay: Căn cứ vào quyết định số 05/2006/QĐ-HĐQT ngày 01/12/2006 của Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở xã HV, ban H2nh quy chế cho vay cụ thể là đối tượng vay tiền của quỹ tín dụng phải là tH2nh viên thuộc địa bàn xã HV; đối với các khoản vay dưới 50 triệu đồng trở xuống thuộc thẩm quyền của Giám đốc và cán bộ Quỹ tín dụng; đối với các hợp đồng tín dụng có mức vay từ 50 triệu đồng trở lên thì phải có hợp đồng thế chấp và những khoản vay này thuộc thẩm quyền quyết định của Ban tín dụng; các khoản vay từ trên 75 triệu đồng thuộc quyền quyết định của Hội đồng quản trị, có biên bản xét duyệt kèm theo. Theo quy chế cho vay thì anh C, chị H không phải là đối tượng cho vay của Quỹ tín dụng xã HV vì vợ cH1 anh C, chị H thời điểm vay có hộ khẩu tại thôn Phúc Nghiêm, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh BN, không có hộ khẩu tại xã HV; trong các giấy vay tiền của anh C, chị H ký với ông H trừ giấy nhận nợ ngày 02/11/2012 thì các giấy vay khác đều có mức vay từ 75 triệu đồng trở lên. Như vậy, theo quy chế của Quỹ tín dụng việc anh C, chị H vay tiền của Quỹ tín dụng phải có hợp đồng thế chấp, có biên bản xét duyệt của Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng; Trong suốt quá trình tham gia tố tụng cho đến phiên tòa phúc thẩm anh C, chị H không cung cấp cho Tòa án bất kỳ một hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng thế chấp tài sản nào do vợ cH1 anh ký kết với Quỹ tín dụng xã HV. Đối với bên cho vay thì ông H không có thẩm quyền cho vay các khoản vay từ 50 triệu đồng, 75 triệu đồng trở lên; các khoản vay trong giấy nhận nợ và giấy lĩnh tiền mặt không được Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng xét duyệt vì trong các tài liệu vay tiền không có chữ ký xác nhận của các chủ thể có thẩm quyền. Theo người đại diện Quỹ tín dụng trình bày 17 khoản vay nợ trong vụ án này giữa ông H và vợ cH1 anh C, chị H không liên quan đến Quỹ tín dụng xã HV. Do đó, việc ông H ký các giấy vay tiền cho anh C, chị H trong trường hợp này ông H không thể đại diện cho Quỹ tín dụng mà ông H phải chịu trách nhiệm cá nhân của mình đối với các khoản vay.

Tại Công văn số 1024/CV-PC03 ngày 24/6/2021 của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh BN trả lời Tòa án với nội dung: Tháng 10/2014 Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh BN phối hợp với Thanh tra Ngân H2ng NH2 nước - Chi nhánh tỉnh BN giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động cho vay xảy ra tại Quỹ tín dụng nhân dân xã HV. Quá trình giải quyết vụ việc, căn cứ lời khai ông Mai Tiến H (khi

đó đang là Giám đốc Quỹ tín dụng xã HV) khai toàn bộ số tiền vay từ Quỹ tín dụng nhân dân được cá nhân ông H cho vợ cH1 anh C, chị H vay để hoạt động kinh doanh. Sau khi xem xét thấy việc vay nợ giữa ông H với anh C, chị H là quan hệ dân sự nên Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh BN không tiến H2nh giải quyết theo trình tự tố tụng hình sự. Kèm theo Công văn, Phòng Cảnh sát tra kinh tế Công an tỉnh BN cung cấp cho Tòa án 03 hợp đồng tín dụng vào các ngày 24/8/2012, 11/4/2012 và 02/11/2012 trùng khớp với 03 tài liệu giấy nhận nợ do nguyên đơn ông Mai Tiến H cung cấp.

Anh C, chị H căn cứ vào 03 hợp đồng do Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh BN cung cấp cho Tòa án để khẳng định việc anh chị không ký hợp đồng vay với ông H mà ký với Quỹ tín dụng xã HV. Tuy nhiên, theo biên bản ghi lời khai ngày 24/8/2015 do Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh BN làm việc với anh Trần Hữu C thì anh C trình bày: "Tôi không vay tiền từ Quỹ tín dụng nhân dân xã HV. Trước đây anh H có vay tiền hộ tôi nhưng tôi (C) đã trả hết và hiện nay tôi không vay, không nợ của cá nhân ông H cũng như tại Quỹ tín dụng xã HV".

Ngoài ra, anh C, chị H còn xuất trình cho Tòa án giấy nhận nợ ngày 22/9/2011 và ngày 30/6/2011 có nội dung như sau: Bản phô tô giấy nhận nợ ngày 30/6/2011 anh C ký người nhận nợ số tiền 50.000.000 đồng. Phần dưới ngày 30/9/2011 ghi nội dung "Đã thanh toán cả gốc + lãi" có chữ ký của ông Mai Tiến H; Bản phô tô giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 22/9/2011 anh Trần Hữu C ký người nhận nợ số tiền 250.000.000 đồng phần Giám đốc ông Mai Tiến H ký có đóng dấu Quỹ tín dụng xã HV. Phần dưới ghi nội dung "Song, hết nợ". Đối với giấy nhận nợ ngày 22/9/2011 có đóng dấu Quỹ tín dụng xã HV tại mục "Giám đốc" do ông Mai Tiến H ký và giấy nhận nợ ngày 30/6/2011 (không có dấu). Tuy nhiên trong vụ án, nguyên đơn khởi kiện khoản vay từ ngày 08/3/2012 đến ngày 23/10/2013. Ngoài ra, đây là 02 bản phô tô, bị đơn không xuất trình bản chính để đối chiếu. Do đó, bản án sơ thẩm xác định 02 chứng cứ là giấy nhận nợ các ngày 30/6/2011 và ngày 22/9/2011 không liên quan đến vụ án là có căn cứ.

Đối với việc thực hiện hợp đồng vay: Theo anh C, chị H trình bày, anh chị không được nhận tiền từ ông H mà đều được nhận tiền từ Quỹ tín dụng, cùng với việc trình bày anh C cung cấp văn bản làm chứng của chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2 và anh Lê Anh T1. Tuy nhiên, khi xem xét 17 giấy nhận nợ và giấy lĩnh tiền mặt do anh C, chị H ký với ông H thì đều có một điểm chung là những giấy nhận nợ này đều kèm theo các hợp đồng tín dụng của bên thứ ba. Đối với bên thứ ba này được xác định đều là tH2nh viên của Hợp tác xã HV có đủ điều kiện vay vốn của Quỹ tín dụng xã HV và vợ cH1 anh C, chị H không biết bên thứ ba này. Việc xuất tiền của Quỹ là có thực nhưng không phải xuất tiền cho đối

tượng vay là anh C, chị H mà là cho bên thứ ba, theo các hợp đồng tín dụng mà bên thứ ba ký với Quỹ tín dụng xã HV. Anh C, chị H được nhận tiền từ quỹ tín dụng là do nguồn tiền mà ông H phải chịu trách nhiệm cá nhân, nên vợ cH1 anh C, chị H không phải chịu trách nhiệm trả nợ Quỹ tín dụng mà chỉ phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông H. Đối với khoản tiền mà Quỹ tín dụng xuất ra cho vay thì chỉ có ông H và bên thứ ba chịu trách nhiệm thanh toán lại cho Quỹ tín dụng, điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung trong biên bản làm việc ngày 11/9/2015 của Thanh tra, giám sát Ngân H2ng NH2 nước - Chi nhánh tỉnh BN với Quỹ tín dụng nhân dân xã HV và bản cam kết của ông H về nghĩa vụ tự bồi thường những khoản vay chưa thu hồi được của ông H và bà Nga cho Quỹ tín dụng. Để chứng minh việc này trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông H đã giao nộp cho Tòa án tập phiếu thu đối với các khoản nợ quá hạn mà bà Nga và ông H phải chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Quỹ tín dụng. Do đó, việc anh C, chị H được nhận tiền từ Quỹ tín dụng cũng là phù hợp với lời khai của chính anh C, chị H và những người làm chứng, nhưng trách nhiệm của anh C, chị H là phải trả nợ các khoản vay cho ông H mà không phải có nghĩa vụ trả tiền cho Quỹ tín dụng.

Như vậy, bản án sơ thẩm nhận định 17 giấy nhận nợ mà vợ cH1 anh C, chị H ký với ông H là khoản vay của vợ cH1 anh C với cá nhân ông H và trách nhiệm của vợ cH1 anh C, chị H là phải trả toàn bộ số tiền vay cho ông H là có căn cứ.

Thứ hai, về nghĩa vụ thanh toán tiền của vợ cH1 anh C, chị H đối với ông H. Trong quá trình giải quyết vụ án anh C, chị H xuất trình cho Tòa án các phụ lục hợp đồng: Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số 227 ngày 12/7/2012) có nội dung: Ngày 12/7/2012 số tiền vay 200.000.000 đồng, chữ ký người nhận tiền "H", dư nợ trong hạn 200.000.000 đồng; Ngày 12/8/2012 lãi 3.600.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 12/9/2012 lãi 3.400.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 11/10/2012 gốc 200.000.000 đồng, lãi 3.513.000 đồng, chữ ký người thu nợ và nội dung "Hết nợ, xong"; Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số 284 ngày 28/9/2012) có nội dung: Ngày 28/9/2012 số tiền vay 100.000.000 đồng, chữ ký người nhận tiền "C", dư hạn trong nợ 100.000.000 đồng; ngày 11/10/2012 gốc 100.000.000 đồng, lãi 113.000 đồng, chữ ký người thu nợ và nội dung "Hết nợ, xong". Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số 245 ngày 08/8/2012) có nội dung: ngày 08/8/2012 số tiền vay 200.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 200.000.000 đồng; ngày 08/9/2012 lãi 3.400.000 đồng; ngày 08/10/2012 lãi 3.400.000 đồng; ngày 11/10/2012 gốc 200.000.000 đồng, lãi 453.000 đồng, chữ ký người thu nợ và nội dung "xong, hết nợ". Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số … ngày 18/9/2013) có nội dung: Ngày 18/9/2013 số tiền vay 100.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 100.000.000 đồng; ngày 18/10/2013 lãi

1.200.000 đồng; 18/11/2013 lãi 1.200.000 đồng; ngày 20/12/2013 gốc 100.000.000 đồng, lãi 1.375.000 đồng; chữ ký người thu nợ và nội dung "xong, xong". Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số … ngày 29/8/2013) có nội dung: ngày 29/8/2013 số tiền vay 50.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 50.000.000 đồng; ngày 30/9/2013 lãi 600.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 30/10/2013 lãi 600.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 30/1/2013 lãi 600.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 30/12/2013 lãi 600.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 12/01/2014 gốc 50.000.000 đồng, lãi 420.000 đồng, chữ ký người thu nợ và nội dung "xong, xong". Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số 180 ngày 01/10/2013) có nội dung: Ngày 01/10/2013 số tiền vay 100.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 100.000.000 đồng; ngày 01/11/2013 lãi 1.500.000 đồng, chữ ký người thu nợ; ngày 01/12/2013 lãi 1.500.000 đồng, chữ ký người thu nợ; 11/12/2013 gốc 100.000.000 đồng, lãi 550.000 đồng và chữ ký người thu nợ và nội dung "xong, xong". Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số … ngày 30/8/2013) có nội dung: ngày 30/8/2013 số tiền vay 120.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 120.000.000 đồng; ngày 30/9/2013 lãi 1.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/10/2013 lãi 1.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/11/2013 lãi 1.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 20/12/2013 gốc 120.000.000 đồng, lãi 852.000 đồng và chữ ký người thu nợ; nội dung "xong, xong". Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số … ngày 30/8/2013) có nội dung: ngày 30/8/2013 số tiền vay 200.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 200.000.000 đồng; ngày 30/9/2013 lãi 2.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/10/2013 lãi 2.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/11/2013 lãi 2.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/12/2013 lãi 2.500.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/01/2014 lãi 3.000.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/02/2014 lãi 3.000.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/3/2014 lãi 3.000.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/4/2014 lãi 3.000.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 30/5/2014 lãi 3.000.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 03/6/2014 gốc 200.000.000 đồng, lãi 700.000 đồng và chữ ký người thu nợ; nội dung ghi "xong"; Phụ lục hợp đồng (kèm theo hợp đồng tín dụng số 223 ngày 23/7/2012) có nội dung: ngày 23/7/2012 số tiền vay 150.000.000 đồng, dư nợ trong hạn 150.000.000 đồng; ngày 23/8/2012 lãi 2.550.000 đồng và chữ ký người thu nợ; 23/9/2012 là 2.550.000 đồng và chữ ký người thu nợ; ngày 11/10/2012 gốc 150.000.000 đồng, lãi 1.700.000 đồng và chữ ký người thu nợ và nội dung "Hết nợ, xong".

Theo nhận định tại mục thứ nhất thì việc anh C, chị H chỉ phát sinh nghĩa vụ trả nợ cho ông H. Việc chịu trách nhiệm trả nợ theo các hợp đồng tín dụng cho Quỹ tín dụng là của ông H và bên thứ ba, việc anh C cung cấp cho Tòa án các phụ

lục hợp đồng về việc vợ cH1 anh đã trả nợ cho Quỹ tín dụng để chứng minh là đã thanh toán nợ cho ông H là không phù hợp. Đến nay anh C không đưa ra được chứng cứ chứng minh anh đã trả cho ông H được khoản tiền vay theo các giấy nhận nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H không đề nghị Tòa án xem xét khoản tiền lãi của các khoản vay; anh C, chị H thừa nhận mục đích vay tiền là để kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, bản án sơ thẩm xử buộc anh C, chị H phải có nghĩa vụ trả ông H số tiền 5.202.000.000 đồng theo 17 giấy nhận nợ và giấy lĩnh tiền mặt là có căn cứ pháp luật.

Đối với các phụ lục hợp đồng do anh C cung cấp cho Tòa án để chứng minh anh và chị H đã thanh toán cho Quỹ tín dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh C trình bày, anh nhiều lần vay tiền của Quỹ tín dụng xã HV và vợ cH1 anh đã thanh toán trả tiền cho Quỹ tín dụng, không phải trả cho ông H. Tuy nhiên, đối với những khoản tiền mà anh C, chị H nộp vào Quỹ tín dụng xã HV thì anh C, chị H không đề nghị xem xét giải quyết trong vụ án này. Do vậy, bản án sơ thẩm nhận định số tiền anh C, chị H đã trả vào Quỹ tín dụng xã HV theo các phụ lục hợp đồng do anh C cung cấp nếu không liên quan đến các khoản nợ khác mà anh C, chị H đã vay của Quỹ tín dụng xã HV thì anh C, chị H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp là phù hợp.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H đề nghị cấp phúc thẩm xem xét đối với bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh Trần Hữu C và chị Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Trần Hữu C và chị Phạm Thị H có nghĩa vụ phải trả ông Mai Tiến H tổng số tiền là 5.202.000.000 đồng (Năm tỉ hai trăm linh hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi H2nh án của người được thi H2nh án cho đến khi thi H2nh án xong, bên phải thi H2nh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi H2nh án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H phải chịu 113.202.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002675 ngày 25/8/2021 của Chi cục Thi H2nh án dân sự huyện Tiên Du.

3. Về chi phí giám định: Anh Trần Hữu C, chị Phạm Thị H phải chịu 10.000.000 đồng chi phí giám định. Xác nhận anh Trần Hữu C đã nộp số tiền trên.

Trả lại ông Mai Tiến H 56.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000747 ngày 17/5/2019 tại Chi cục Thi H2nh án dân sự huyện Tiên Du.

Trường hợp bản án được thi H2nh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H2nh án dân sự thì người được thi H2nh án dân sự, người phải thi H2nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H2nh án, quyền yêu cầu thi H2nh án, tự nguyện thi H2nh án hoặc bị cưỡng chế thi H2nh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi H2nh án dân sự; thời hiệu thi H2nh án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi H2nh án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính